

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 2 NĂM 2020

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2020)	Số cuối kỳ (30/06/2020)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	50.906.563.995	53.350.015.425
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.871.978.130	3.146.822.641
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.000.000.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.456.514.213	31.304.718.997
4	Hàng tồn kho.	140	16.566.340.937	18.846.233.228
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	11.730.715	52.240.559
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	12.199.171.411	12.311.095.107
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.068.460.000	1.066.960.000
2	Tài sản cố định	220	5.992.319.731	5.337.340.562
	- Tài sản cố định hữu hình	221	5.992.319.731	5.337.340.562
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	119.391.680	887.794.545
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		63.105.735.406	65.661.110.532
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	25.971.645.705	28.240.278.261
1	Nợ ngắn hạn	310	25.303.955.155	27.572.587.711
2	Nợ dài hạn	330	667.690.550	667.690.550
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	37.134.089.701	37.420.832.271
1	Vốn chủ sở hữu	410	37.134.089.701	37.420.832.271
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	- Các quỹ	417, 418, 419, 420	14.780.542.374	14.780.542.374
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.171.367.327	7.458.109.897
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.958.553.418	3.375.822.327
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.212.813.909	4.082.287.570
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		63.105.735.406	65.661.110.532

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q2/2020)	Lũy kế đến 30/06/20
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36.439.462.543	74.275.305.181
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.529.735.524	7.632.603.756
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	32.909.727.019	66.642.701.425
4	Giá vốn hàng bán	11	24.728.730.071	50.033.609.191
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.180.996.948	16.609.092.234
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	64.058.450	403.544.802
7	Chi phí tài chính	22	906.916.239	1.685.538.552
8	Chi phí bán hàng	25	3.251.988.836	5.280.208.569
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.671.556.518	5.968.832.812
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.414.593.805	4.078.057.103
11	Thu nhập khác	31	857.577.198	1.233.447.892
12	Chi phí khác	32	261.449.789	261.449.852
13	Lợi nhuận khác	40	596.127.409	971.998.040
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.010.721.214	5.050.055.143
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	240.509.107	1.736.170.438
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	119.391.680	(768.402.865)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.650.820.427	4.082.287.570
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.313	2.626

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	19%	19%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	81%	81%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	41%	43%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	59%	57%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,43	2,33
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,01	1,93
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,28	1,25
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	18,27	18,44
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	7%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	6%	6%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	8%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	6%	6%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	11%	11%

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kiều Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2020 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		53.350.015.425	50.906.563.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.146.822.641	4.871.978.130
1. Tiền	111	VI.01	3.146.822.641	2.871.978.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.304.718.997	27.456.514.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.660.435.752	27.655.538.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		438.681.320	478.278.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	1.316.431.110	1.491.526.876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.110.829.185)	(2.168.829.185)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		18.846.233.228	16.566.340.937
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	19.182.196.492	16.902.304.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(335.963.264)	(335.963.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.240.559	11.730.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		52.240.559	11.730.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		12.311.095.107	12.199.171.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.066.960.000	1.068.460.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.066.960.000	1.068.460.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.337.340.562	5.992.319.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	5.337.340.562	5.992.319.731
-Nguyên giá	222		31.370.996.727	30.876.745.527
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.033.656.165)	(24.884.425.796)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		887.794.545	119.391.680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		887.794.545	119.391.680
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.661.110.532	63.105.735.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2020 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		28.240.278.261	25.971.645.705
I. Nợ ngắn hạn	310		27.572.587.711	25.303.955.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.913.687.944	12.887.952.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.064.201	228.305.062
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	833.355.042	468.438.404
4. Phải trả người lao động	314		3.582.442.792	3.651.233.208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	9.082.560.628	5.500.614.943
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	1.034.344.569	1.034.055.506
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.390.352.416	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		704.780.119	1.533.355.119
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		667.690.550	667.690.550
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		667.690.550	667.690.550
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		37.420.832.271	37.134.089.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	37.420.832.271	37.134.089.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.262.342.374	13.262.342.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.458.109.897	7.171.367.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.375.822.327	2.958.553.418
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.082.287.570	4.212.813.909
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		65.661.110.532	63.105.735.406

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

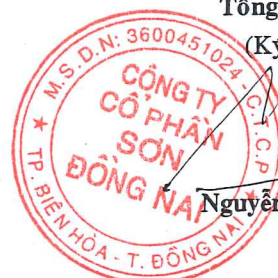
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiều Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q2/2020 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	36.439.462.543	37.097.631.462	74.275.305.181	74.537.965.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.529.735.524	3.554.371.443	7.632.603.756	7.988.009.407
- Chiết khấu thương mại	02.01		3.367.027.284	3.440.126.843	7.350.996.583	7.854.875.477
- Hàng bán bị trả lại	02.02		162.708.240	114.244.600	281.607.173	133.133.930
- Giảm giá hàng bán	02.03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.909.727.019	33.543.260.019	66.642.701.425	66.549.956.429
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	24.728.730.071	25.101.134.302	50.033.609.191	49.500.995.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.180.996.948	8.442.125.717	16.609.092.234	17.048.960.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	64.058.450	64.263.127	403.544.802	65.386.650
7. Chi phí tài chính	22	VII.04	906.916.239	834.063.189	1.685.538.552	1.641.260.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.636.020	109.298.121	175.869.730	214.808.867
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	3.251.988.836	2.339.441.656	5.280.208.569	4.760.031.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	2.671.556.518	3.449.644.395	5.968.832.812	6.395.078.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.414.593.805	1.883.239.604	4.078.057.103	4.317.977.236
11. Thu nhập khác	31	VII.05	857.577.198	647.447.285	1.233.447.892	1.016.071.724
12. Chi phí khác	32	VII.06	261.449.789	387.656.061	261.449.852	387.656.061
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		596.127.409	259.791.224	971.998.040	628.415.663
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.010.721.214	2.143.030.828	5.050.055.143	4.946.392.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	240.509.107	178.432.843	1.736.170.438	762.193.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		119.391.680	278.166.280	(768.402.865)	278.166.280
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.650.820.427	1.686.431.705	4.082.287.570	3.906.032.662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		892	1.111	2.205	2.110

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiều Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.169.133.701	66.460.017.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45.780.486.245)	(41.058.124.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.123.439.419)	(12.334.566.272)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(175.869.730)	(214.808.867)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.776.680.282)	(1.318.415.854)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.967.718.582	16.661.668.401
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.360.727.754)	(27.459.593.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.080.351.147)	736.176.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(637.231.320)	(1.025.452.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.619.562	62.449.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.760.388.242	(963.003.073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.257.580.997	22.863.374.267
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.867.228.581)	(21.415.958.091)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.795.545.000)	(3.795.545.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		594.807.416	(2.348.128.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		274.844.511	(2.574.955.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.871.978.130	5.829.066.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.146.822.641	3.254.110.997

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kiều T. Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh T. Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Nhiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/6/2020	VND 1/1/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	448.061.926	263.136.039
Tiền gửi ngân hàng	2.698.760.715	2.608.842.091
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	3.146.822.641	4.871.978.130
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	5.019.000.000	5.019.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2020	1/1/2020
Phải thu khách hàng	31.660.435.752	27.655.538.082
Trả trước cho người bán	438.681.320	478.278.440
Các khoản phải thu khác (*)	1.316.431.110	1.491.526.876
Cộng các khoản phải thu	33.415.548.182	29.625.343.398
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.110.829.185)	(2.168.829.185)
Giá trị thuần các khoản phải thu	31.304.718.997	27.456.514.213
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- <i>Tạm ứng</i>	78.922.812	37.079.091
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.237.508.298	1.454.447.785
	1.316.431.110	1.491.526.876
4. Hàng tồn kho	30/6/2020	1/1/2020
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.873.903.040	7.277.272.191
Công cụ, dụng cụ	681.262.307	583.061.932
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	9.622.740.944	9.034.604.076
Hàng hoá	4.290.201	7.366.002
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19.182.196.492	16.902.304.201
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(335.963.264)	(335.963.264)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	18.846.233.228	16.566.340.937
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	15.933.091.033	6.857.573.372	132.260.545	30.876.745.527
Số tăng trong kỳ	-	494.251.200	-	-	494.251.200
- Mua trong kỳ		494.251.200			494.251.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	16.427.342.233	6.857.573.372	132.260.545	31.370.996.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.753.358.132	12.246.654.058	5.752.153.061	132.260.545	24.884.425.796
Số tăng trong kỳ	173.150.166	755.840.482	220.239.721	-	1.149.230.369
- Khấu hao trong kỳ	173.150.166	755.840.482	220.239.721		1.149.230.369
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	6.926.508.298	13.002.494.540	5.972.392.782	132.260.545	26.033.656.165
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.200.462.445	3.686.436.975	1.105.420.311	-	5.992.319.731
Tại ngày cuối năm	1.027.312.279	3.424.847.693	885.180.590	-	5.337.340.562

(0)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

17.947.530.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

	VND	VND
	30/6/2020	1/1/2020
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
(Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013; chi phí mài tole xưởng: chờ phân bổ)		
7. Tài sản dài hạn khác	30/6/2020	1/1/2020
Ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000	750.000.000
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)		
Ký quỹ CTCP Vận tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	14.000.000	14.000.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu 06-CTCP Vận tải Đường sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	43.000.000	43.000.000
Trà tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐ271-CTCP VTĐS Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	22.700.000	22.700.000
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng 270/2018/TXHN-ĐN gói thầu 23 "Sơn Toa xe khách (Sơn dầu)" - CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	24.000.000	24.000.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 01:Sơn Toa Xe Các Loại-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	63.636.000	63.636.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 01:Sơn Toa Xe Các Loại-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Vinh		75.500.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 24:Sơn Toa Xe Các Loại-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	17.000.000	17.000.000
Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng 41/HĐMB/2019/CTXH-ĐN-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	58.624.000	58.624.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 2-"Cung cấp sơn toa xe các loại"-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội	74.000.000	
Cộng	1.066.960.000	1.068.460.000
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2020	1/1/2020
Vay ngắn hạn (*)	4.390.352.416	-
Cộng	4.390.352.416	-
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/6/2020	1/1/2020
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 21/2020-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 15/5/2020, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 20 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	4.390.352.416	-
9. Phải trả người bán	30/6/2020	1/1/2020
Phải trả người bán	7.913.687.944	12.887.952.913
Người mua trả tiền trước	31.064.201	228.305.062
Cộng	7.944.752.145	13.116.257.975
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2020	1/1/2020
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	696.805.441	250.181.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(52.240.559)	(11.730.715)
Thuế thu nhập cá nhân	136.549.601	218.257.292
Cộng	781.114.483	456.707.689
11. Chi phí phải trả	30/6/2020	1/1/2020
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2019		91.666.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

Trích trước pano quảng cáo tại Vĩnh Long		596.958.400
Trích trước CT KM "Cùng Donasa khám phá Đông Âu, Hàn Quốc VN" từ 01/06 -> 20/12/19	4.438.972.727	4.500.000.000
Trích trước CT khuyến mãi T12 từ ngày 5/12-20/12/19 theo QĐ 433/2019/QĐ/SDN		3.116.000
Trích trước lương VSCN, làm thêm giờ phải trả khu vực SDN T12/2019		34.107.068
Trích trước lương VSCN khu vực PPG phải trả T12/2019		6.002.597
Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2019		34.188.376
Trích trước tiền điện Amata T12/19		130.205.462
Trích trước tiền điện SDN T12/19		80.408.700
Trích trước tiền điện ANC T12/19		23.962.340
Trích trước chiết khấu bán hàng theo doanh doanh số năm 2020	2.932.000.000	
Trích trước chi phí tiền trang phục L2/2020	120.750.000	
Trích trước chi phí tiền trang phục L3/2020	200.000.000	
Trích trước chi phí tiền trang phục L4/2020	200.000.000	
Trích trước chương trình khuyến mãi T6 từ 8/6-25/6/2020	307.000.000	
Trích trước tiền điện Amata T06/2020	103.837.901	
Trích trước chi phí quảng cáo sản phẩm trên truyền hình	480.000.000	
Trích trước chi phí duy trì pano quảng cáo tại xa lộ Hà Nội-Q9	300.000.000	
Cộng	9.082.560.628	5.500.614.943

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	437.690.550	437.690.550
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cộng	667.690.550	667.690.550

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
Kinh phí công đoàn	34.344.569	34.055.506
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.034.344.569	1.034.055.506

(*) Bao gồm:

-Tiền cty ANC ứng tiền cho cty SDN nộp thuế nhập khẩu	1.000.000.000	1.000.000.000
---	---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	VND
Số dư đầu kỳ	411 15.182.180.000	414 13.262.342.374	415 -	418 1.518.200.000	421 7.171.367.327	
Lợi nhuận trong kỳ					4.082.287.570	
Trả cổ tức đợt 1 năm 2019 (8%)					(1.214.574.400)	
Trả cổ tức đợt 2 năm 2019 (17%)					(2.580.970.600)	
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	13.262.342.374	-	1.518.200.000	7.458.109.897	

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Tỷ lệ	1/1/2020	Tỷ lệ
	30/6/2020		
	4.555.440.000	4.555.440.000	30%
	10.626.740.000	10.626.740.000	70%
	15.182.180.000	15.182.180.000	100%

14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành

Số lượng cổ phần đã bán ra:

- Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

- Cổ phần phổ thông

- Cổ phần ưu đãi

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

16.2 Ngoại tệ các loại

16.3 Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

260.051.215	260.051.215
333.886.504	333.886.504
1.111.934.750	1.111.934.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	74.275.305.181	74.537.965.836
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	7.350.996.583	7.854.875.477
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	281.607.173	133.133.930
Doanh thu thuần	66.642.701.425	66.549.956.429
- Doanh thu thuần bán hàng	66.642.701.425	66.549.956.429
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	50.033.609.191	49.500.995.443
Cộng	50.033.609.191	49.500.995.443
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.656.522	62.449.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	335.963.040	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.925.240	2.937.271
Cộng	403.544.802	65.386.650
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Lãi tiền vay	175.869.730	214.808.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.405.600	5.105.562
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.501.263.222	1.421.345.742
Cộng	1.685.538.552	1.641.260.171
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	733.323.000	731.596.000
Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh	188.895.000	-
Phát hiện thừa trong kiểm kê	273.593.910	267.340.314
Các khoản khác	37.635.982	17.135.410
Cộng	1.233.447.892	1.016.071.724
6. Chi phí khác	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	261.164.698	285.131.806
Các khoản khác	285.154	102.524.255
Cộng	261.449.852	387.656.061
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.968.832.812	6.395.078.459
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.280.208.569	4.760.031.770
Cộng	11.249.041.381	11.155.110.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.050.055.143	4.946.392.899
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	4.563.718.487	255.408.290
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	255.408.290
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)	4.761.760	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thủ lao BKS) 2020	119.984.000	
+ Chi phí CT khuyến mãi "Cùng Donasa khám phá Đông Âu, Hàn Quốc, Việt Nam từ 1/6-20/12/2019"	4.438.972.727	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại)	(932.921.440)	(1.390.831.400)
+ Chi phí trích trước PANO quảng cáo Q9 (hoàn hoãn lại)	(596.958.400)	(600.831.400)
+ Chi phí phim phóng sự		(250.000.000)
+ Chi phí trang phục lần 4/2018		(220.000.000)
+ Chi phí trang phục lần 5/2018		(220.000.000)
+ Chi phí quà tết khách hàng		(100.000.000)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia - Châu Đức năm 2019 (8%)	(335.963.040)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.680.852.190	3.810.969.789
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%	313.863.290	118.385.711
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	8.366.988.900	3.692.584.078
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.736.170.438	762.193.957
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	1.736.170.438	762.193.957

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020: 18%, năm 2019: 18%)

Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)

	Từ 01/01/20 đến 30/06/20	Từ 01/01/19 đến 30/06/19
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.082.287.570	3.906.032.662
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020: 18%, năm 2019: 18%)	3.347.475.807	3.202.946.783
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.205	2.110

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)







Nguyễn Đức Nhiên

Kiêu Thị Thanh Loan

Huỳnh Thị Thanh Hương